

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lựu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát/Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Phụ trách kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Văn Đình Hoan - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 31 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 31 tháng 07 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		396.623.415.901	389.404.648.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31.542.403.691	34.088.502.259
111	1. Tiền		31.542.403.691	34.088.502.259
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.077.000.000	24.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.077.000.000	24.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.850.558.421	187.683.257.093
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	178.492.167.328	182.880.788.053
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.858.480	3.791.935.307
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.360.635.755	12.055.636.875
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.025.103.142)	(11.045.103.142)
140	IV. Hàng tồn kho	9	170.344.451.167	136.508.989.699
141	1. Hàng tồn kho		172.788.967.980	137.147.889.779
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.444.516.813)	(638.900.080)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.809.002.622	6.623.899.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.806.500.422	6.623.899.326
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.502.200	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.959.799.460	455.322.889.613
220	II. Tài sản cố định		407.831.824.722	440.758.160.176
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	407.545.158.055	440.399.826.845
222	- Nguyên giá		1.218.356.535.270	1.218.506.976.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(810.811.377.215)	(778.107.149.350)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	286.666.667	358.333.331
228	- Nguyên giá		901.977.314	901.977.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(615.310.647)	(543.643.983)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	7.617.674.900	4.573.351.944
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.617.674.900	4.573.351.944
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.510.299.838	9.991.377.493
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.510.299.838	9.991.377.493
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		817.583.215.361	844.727.537.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		370.908.923.662	388.617.910.475
310	I. Nợ ngắn hạn		344.112.893.850	353.512.830.373
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	58.274.286.467	86.708.773.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	441.145.300	663.014.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.865.355.930	11.802.783.882
314	4. Phải trả người lao động		18.434.903.754	23.036.461.752
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.882.485.454	5.449.433.634
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.040.439.455	21.567.101.656
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	172.172.692.792	176.559.321.174
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	23.995.429.800	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		34.006.154.898	27.725.940.365
330	II. Nợ dài hạn		26.796.029.812	35.105.080.102
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	26.796.029.812	35.105.080.102
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		446.674.291.699	456.109.627.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	446.674.291.699	456.109.627.515
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		274.700.460.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		274.700.460.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		65.170.634.292	204.567.404.848
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.803.197.407	141.661.632.667
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		66.187.097.742	56.917.967.853
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		40.616.099.665	84.743.664.814
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		817.583.215.361	844.727.537.990

Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phủ Thọ, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	877.612.004.022	769.315.265.288
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	103.357.122.572	65.681.053.052
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.254.881.450	703.634.212.236
11	4. Giá vốn hàng bán	25	633.722.694.977	580.485.344.668
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.532.186.473	123.148.867.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	822.957.315	1.547.131.077
22	7. Chi phí tài chính	27	5.286.309.638	12.272.047.940
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.286.309.638	4.507.223.903
25	8. Chi phí bán hàng	28	50.782.209.269	51.710.706.902
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	34.803.502.239	26.203.929.690
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.483.122.642	34.509.314.113
31	11. Thu nhập khác	30	387.000.661	1.186.609.490
32	12. Chi phí khác	31	69.998.722	1.737.134.310
40	13. Lợi nhuận khác		317.001.939	(550.524.820)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.800.124.581	33.958.789.293
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	10.184.024.916	6.809.560.802
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.616.099.665	27.149.228.491
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.331	889

Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Phủ Thọ, ngày 31 tháng 07 năm 2025

Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.800.124.581	33.958.789.293
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.764.032.688	36.316.254.539
03	- Các khoản dự phòng		25.781.046.533	9.775.567.642
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(896.474.115)	(742.866.994)
06	- Chi phí lãi vay		5.286.309.638	4.507.223.903
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		124.735.039.325	83.814.968.383
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.083.517.055	(26.777.988.334)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.641.078.201)	23.783.638.141
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.596.965.761)	(31.444.695.388)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.298.476.559	9.702.672.276
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.140.620.147)	(3.760.371.157)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.175.301.120)	(9.044.850.551)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.325.200.000)	(9.384.586.617)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.237.867.710	36.888.786.753
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.249.839.411)	(78.395.407.047)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		73.516.800	38.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.077.000.000)	(23.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.500.000.000	38.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		870.104.005	1.170.008.091
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.883.218.606)	(62.186.898.956)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		346.730.327.694	374.060.579.452
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(359.426.006.366)	(314.145.553.042)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.205.069.000)	(10.984.279.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.900.747.672)	48.930.746.985

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.546.098.568)	23.632.634.782
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.088.502.259	22.995.343.184
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>31.542.403.691</u>	<u>46.627.977.966</u>



Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 31 tháng 07 năm 2025



Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 22 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 274.700.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 274.700.460.000 VND; tương đương 27.470.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 375 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 377 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do sản phẩm của Công ty chủ yếu là các sản phẩm về hóa chất và hoạt động kinh doanh chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	147.253.841	69.479.295
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.395.149.850	34.019.022.964
	31.542.403.691	34.088.502.259

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.077.000.000	-	24.500.000.000	-
	13.077.000.000	-	24.500.000.000	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng có giá trị 13.077.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,55%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	933.043.320	-	980.794.170	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	837.910.440	-	846.217.098	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh Bắc Ninh	95.132.880	-	134.577.072	-
Bên khác	177.559.124.008	(3.783.391.142)	181.899.993.883	(3.803.391.142)
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	10.268.384.797	-	14.162.151.300	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	23.214.671.366	-	21.099.544.918	-
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	44.806.322.880	-	46.073.573.712	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	9.383.949.152	-	11.661.262.258	-
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	8.142.092.901	-	7.789.855.134	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ AQUADELTA	26.034.221.942	-	26.144.285.340	-
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	7.070.618.470	-	8.096.768.903	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.638.862.500	(3.783.391.142)	46.872.552.318	(3.803.391.142)
	178.492.167.328	(3.783.391.142)	182.880.788.053	(3.803.391.142)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	-	-	3.719.532.727	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	22.858.480	-	72.402.580	-
	22.858.480	-	3.791.935.307	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	502.634.133	-	549.780.823	-
- Tạm ứng	3.104.193.251	-	1.414.668.646	-
- Ký cược, ký quỹ	24.000.000	-	84.000.000	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	76.910.862	-	1.716.763.846	-
- Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	1.343.316.414	-	930.210.515	-
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu khác	67.869.095	-	118.501.045	-
	12.360.635.755	(7.241.712.000)	12.055.636.875	(7.241.712.000)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu đối tượng khác	5.118.923.755	-	4.813.924.875	-
	12.360.635.755	(7.241.712.000)	12.055.636.875	(7.241.712.000)

(*) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;
+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 VND nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.

8. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3.783.391.142	-	3.803.391.142	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.117.126.204	-	1.117.126.204	-
+ Công ty TNHH Thương mại Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.063.091.584	-	1.083.091.584	-
Phải thu khác	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
	11.025.103.142	-	11.045.103.142	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	8.934.107.427	-
- Nguyên liệu, vật liệu	97.715.649.386	-	78.889.803.556	-
- Công cụ, dụng cụ	18.673.560.994	-	11.943.921.616	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.769.821.767	(1.434.843.221)	17.023.872.645	(638.900.080)
- Thành phẩm	42.152.132.645	(1.009.673.592)	18.619.611.765	-
- Hàng hoá	1.477.803.188	-	1.180.868.907	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	555.703.863	-
	172.788.967.980	(2.444.516.813)	137.147.889.779	(638.900.080)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	2.503.295.000	1.608.295.000
Thiết bị phản ứng tráng men F-20000L	2.503.295.000	1.608.295.000
- Xây dựng cơ bản	5.114.379.900	2.965.056.944
Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000
Dự án khác	3.642.379.900	1.493.056.944
	7.617.674.900	4.573.351.944

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	103.831.516.653	928.808.233.751	68.100.137.252	117.767.088.539	1.218.506.976.195
- Mua trong kỳ	-	11.006.831.000	-	71.818.182	11.078.649.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.888.784.084)	(129.313.114)	(210.992.909)	(11.229.090.107)
Số dư cuối kỳ	103.831.516.653	928.926.280.667	67.970.824.138	117.627.913.812	1.218.356.535.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45.148.081.382	604.022.492.597	44.633.251.699	84.303.323.672	778.107.149.350
- Khấu hao trong kỳ	2.013.778.437	32.818.939.185	2.737.169.661	6.122.478.741	43.692.366.024
- Hao mòn trong kỳ	240.951.948	-	-	-	240.951.948
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.888.784.084)	(129.313.114)	(210.992.909)	(11.229.090.107)
Số dư cuối kỳ	47.402.811.767	625.952.647.698	47.241.108.246	90.214.809.504	810.811.377.215
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	58.683.435.271	324.785.741.154	23.466.885.553	33.463.764.867	440.399.826.845
Tại ngày cuối kỳ	56.428.704.886	302.973.632.969	20.729.715.892	27.413.104.308	407.545.158.055

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 287.614.459.306 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 505.138.760.265 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	901.977.314	901.977.314
Số dư cuối kỳ	<u>901.977.314</u>	<u>901.977.314</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	543.643.983	543.643.983
- Khấu hao trong kỳ	71.666.664	71.666.664
Số dư cuối kỳ	<u>615.310.647</u>	<u>615.310.647</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	358.333.331	358.333.331
Tại ngày cuối kỳ	<u>286.666.667</u>	<u>286.666.667</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 471.977.314 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	994.219.462	3.355.501.596
- Chi phí sửa chữa	812.280.960	3.268.397.730
	<u>1.806.500.422</u>	<u>6.623.899.326</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.863.665.583	8.796.104.767
- Chi phí sửa chữa	646.634.255	1.195.272.726
	<u>5.510.299.838</u>	<u>9.991.377.493</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	133.569.821.174	133.569.821.174	339.560.112.622	331.340.041.004	141.789.892.792	141.789.892.792
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	42.989.500.000	42.989.500.000	30.382.800.000	42.989.500.000	30.382.800.000	30.382.800.000
	176.559.321.174	176.559.321.174	369.942.912.622	374.329.541.004	172.172.692.792	172.172.692.792
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	78.094.580.102	78.094.580.102	7.170.215.072	28.085.965.362	57.178.829.812	57.178.829.812
	78.094.580.102	78.094.580.102	7.170.215.072	28.085.965.362	57.178.829.812	57.178.829.812
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.989.500.000)	(42.989.500.000)			(30.382.800.000)	(30.382.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.105.080.102	35.105.080.102			26.796.029.812	26.796.029.812

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	3,7 - 3,8%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản phải thu luân chuyển	20.019.092.922	49.954.275.692
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	3,8%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định	39.260.000.000	-

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Phố Sông Thao, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,8% - 3,9%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	47.933.357.064	38.000.407.024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,7% - 4%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	34.577.442.806	24.778.259.777
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hùng Vương	VND	3,9% - 4,2%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	-	17.756.918.481
Vay cá nhân	VND	2% - 5,5%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	3.079.960.200
						<u>141.789.892.792</u>	<u>133.569.821.174</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	7,5%	2027	Đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	27.893.004.240	33.593.004.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,5% - 9%	2027	Đầu tư dự án	Hợp đồng tiền gửi	-	17.641.910.462
Vay cá nhân	VND	2% - 6,5%	2026	Bổ sung vốn lưu	Tín chấp	29.285.825.572	26.859.665.400
						<u>57.178.829.812</u>	<u>78.094.580.102</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						<u>(30.382.800.000)</u>	<u>(42.989.500.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>26.796.029.812</u>	<u>35.105.080.102</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	135.081	135.081	1.137.003.206	1.137.003.206
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	143.100.000	143.100.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	993.768.125	993.768.125
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	135.081	135.081	135.081	135.081
Bên khác	58.274.151.386	58.274.151.386	85.571.770.704	85.571.770.704
- Công ty Điện lực Phú Thọ	8.666.046.973	8.666.046.973	10.061.013.729	10.061.013.729
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	-	-	5.726.743.197	5.726.743.197
- Công ty TNHH VT CHEMICAL Việt Nam	1.720.642.795	1.720.642.795	14.951.497.156	14.951.497.156
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	-	-	17.846.400.000	17.846.400.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vân Long	20.739.065.981	20.739.065.981	2.967.447.690	2.967.447.690
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	5.400.334.800	5.400.334.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	21.748.060.837	21.748.060.837	34.018.668.932	34.018.668.932
	58.274.286.467	58.274.286.467	86.708.773.910	86.708.773.910

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	1.848.000	1.848.000
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	1.848.000	1.848.000
Bên khác	439.297.300	661.166.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất đá Quảng Nam	308.451.112	308.451.112
- Công ty TNHH VONFRAM MASAN	-	61.368.457
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	35.175.840	67.459.200
- Người mua trả tiền trước khác	95.670.348	223.887.231
	441.145.300	663.014.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.352.299.423	15.048.991.603	15.483.578.732	-	1.917.712.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.175.301.120	10.184.024.916	14.175.301.120	-	5.184.024.916
Thuế thu nhập cá nhân	-	275.183.339	2.348.146.355	1.859.710.974	-	763.618.720
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.397.497.800	1.400.000.000	2.502.200	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	11.802.783.882	28.981.660.674	32.921.590.826	2.502.200	7.865.355.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.683.008.743	1.537.319.252
- Trích trước chi phí vận chuyển	6.495.555.155	608.844.740
- Chi phí phải trả khác	703.921.556	3.303.269.642
	8.882.485.454	5.449.433.634

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	78.679.630	575.532.730
- Bảo hiểm xã hội	748.279.650	-
- Bảo hiểm y tế	132.379.650	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	58.688.600	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.604.164.000	2.779.556.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.608.852	44.608.852
- Chiết khấu phải trả	15.784.025.985	17.937.708.022
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.613.088	229.696.052
	20.040.439.455	21.567.101.656

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	3.734.515.227	4.392.430.752
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	3.112.749.042	3.556.088.183
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	1.697.610.080	1.864.376.940
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	1.438.081.052	1.989.573.378
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	1.835.947.564	1.608.644.245
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	871.059.041	1.362.199.433
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	959.788.800	1.189.659.600
- Các đối tượng khác	6.390.688.649	5.604.129.125
	20.040.439.455	21.567.101.656

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch)	23.995.429.800	-
	23.995.429.800	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.880.590.000	184.270.274.371	104.774.784.457	398.925.648.828
Lãi trong kỳ trước	-	-	27.149.228.491	27.149.228.491
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	20.297.130.477	(20.297.130.477)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.412.568.127)	(5.412.568.127)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(21.976.118.000)	(21.976.118.000)
Số dư cuối kỳ trước	109.880.590.000	204.567.404.848	84.067.196.344	398.515.191.192
Số dư đầu kỳ này	109.880.590.000	204.567.404.848	141.661.632.667	456.109.627.515
Tăng vốn trong kỳ này (*)	164.819.870.000	(164.819.870.000)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	40.616.099.665	40.616.099.665
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	25.423.099.444	(25.423.099.444)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.474.366.481)	(8.474.366.481)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Chia cổ tức năm 2024	-	-	(41.205.069.000)	(41.205.069.000)
Số dư cuối kỳ này	274.700.460.000	65.170.634.292	106.803.197.407	446.674.291.699

(*) Căn cứ tại Văn bản số 26/2023/HCVT-NĐĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 của người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì; căn cứ văn bản số 1057/UBQLV-CN ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về chấp thuận chủ trương cho phép Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ra Công văn số 1042/HCVN-HĐTV ngày 19 tháng 06 năm 2024 về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Theo đó, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua Nghị quyết số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 08 năm 2024 và Nghị quyết số 64/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về việc đính chính Biên bản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 (lần 1), cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;
- Mã cổ phiếu: HVT;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 VND;
- Vốn điều lệ hiện tại: 109.880.590.000 VND;
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 10.988.059 cổ phiếu;
- Trong đó:
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 10.988.059 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 16.482.089 cổ phiếu;
 - Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá thêm: 164.820.890.000 VND;
 - Tổng số lượng cổ phần sau khi phát hành: 27.470.148 cổ phần;
 - Vốn điều lệ sau khi phát hành: 274.701.480.000 VND;
 - Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của HVT có tên trong danh sách người sở hữu chứng khoán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành do tăng cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Nguồn vốn sử dụng: Quỹ đầu tư phát triển căn cứ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty 184.270.274.371 VND;
 - Tỷ lệ phát hành 150%;
 - Tỷ lệ thực hiện quyền 1:1,5 (Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1,5 cổ phiếu mới);

- Phương thức phát hành: Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền;
- Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của mỗi cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân) sẽ hủy bỏ, không phát hành;
- Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu thưởng là cổ phần phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ và không bị hạn chế chuyển nhượng. Quyền nhận cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.
- Thời gian thực hiện: Sau khi Ủy ban chứng khoán nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, ngày giao dịch phát hành thêm cổ phiếu (tỷ lệ 100:150), ngày đăng ký cuối cùng 16/01/2025. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra Công văn số 672/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của HVT. Theo đó, Công ty đã phát hành 16.481.987 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã ra Nghị quyết số 04a/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu như sau: vốn điều lệ đã đăng ký là 109.880.590.000 VND và vốn điều lệ sau khi thay đổi là 274.700.460.000 VND, thời điểm thay đổi vốn là ngày 17/02/2025, hình thức tăng vốn là Công ty phát hành cổ phần phổ thông cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	75.474.534.925
Trích Quỹ đầu tư phát triển	33,68%	25.423.099.444
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,72%	8.846.366.481
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	54,59%	41.205.069.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	188.155.470.000	68,49	75.262.190.000	68,49
Các cổ đông khác	86.544.990.000	31,51	34.618.400.000	31,51
	274.700.460.000	100	109.880.590.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	164.819.870.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	274.700.460.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	44.608.852	11.020.938.607
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	41.205.069.000	21.976.118.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	41.205.069.000	21.976.118.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(41.205.069.000)	(10.984.279.425)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(41.205.069.000)	(10.984.279.425)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	44.608.852	22.012.777.182

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.470.046	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	27.470.046	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.470.046	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	27.470.046	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	65.170.634.292	204.567.404.848
	65.170.634.292	204.567.404.848

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với diện tích thuê 81.765,2 m² và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m² để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Các khoản khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	102.347.010.175	85.720.629.596
Doanh thu bán thành phẩm	774.690.621.047	682.922.360.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	574.372.800	672.275.000
	877.612.004.022	769.315.265.288
	6.855.470.550	6.186.362.350

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	91.826.913.572	65.681.053.052
Hàng bán bị trả lại	11.530.209.000	-
	103.357.122.572	65.681.053.052

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.859.221.253	93.001.713.199
Giá vốn của thành phẩm đã bán	523.295.332.991	486.613.549.469
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	762.524.000	870.082.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.805.616.733	-
	633.722.694.977	580.485.344.668
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	181.316.077	380.884.455

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	822.957.315	984.366.994
Lãi bán hàng trả chậm	-	562.764.083
	822.957.315	1.547.131.077

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.286.309.638	4.507.223.903
Chiết khấu thanh toán	-	7.764.824.037
	5.286.309.638	12.272.047.940

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.574.107	316.371.086
Chi phí nhân công	2.261.365.600	1.452.510.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	888.962.778	1.043.129.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.619.989.423	45.780.432.267
Chi phí khác bằng tiền	1.613.317.361	3.118.263.301
	50.782.209.269	51.710.706.902

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.732.644.720	1.281.625.639
Chi phí nhân công	15.685.445.475	10.782.504.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	582.194.747	387.140.833
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(20.000.000)	11.581.542
Thuế, phí, lệ phí	580.847.400	587.022.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.568.055.284	8.420.377.999
Chi phí khác bằng tiền	6.674.314.613	4.733.676.137
	34.803.502.239	26.203.929.690

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.516.800	38.500.000
Bán phế liệu	43.216.667	277.308.777
Bán vật tư	-	474.908.000
Thu nhập khác	270.267.194	395.892.713
	387.000.661	1.186.609.490

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	280.000.000
Xuất kho PAC cặn bã xử lý chất thải	-	977.934.970
Vật tư xuất bán	-	412.889.544
Chi phí khác	69.998.722	66.309.796
	69.998.722	1.737.134.310

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50.800.124.581	33.958.789.293
Các khoản điều chỉnh tăng	120.000.000	89.014.715
- Chi phí không hợp lệ	120.000.000	89.014.715
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.920.124.581	34.047.804.008
	10.184.024.916	6.809.560.802
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.175.301.120	5.944.850.551
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(14.175.301.120)	(9.044.850.551)
	5.184.024.916	3.709.560.802
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ		

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	40.616.099.665	27.149.228.491
Các khoản điều chỉnh	(4.061.609.967)	(2.714.922.849)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>	(4.061.609.967)	(2.714.922.849)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.554.489.698	24.434.305.642
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.470.046	27.470.046
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.331	889

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.422.634.783	413.914.077.616
Chi phí nhân công	45.933.741.875	35.538.813.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.764.032.688	36.316.254.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.748.597.992	81.756.811.431
Chi phí khác bằng tiền	12.555.682.359	12.024.465.365
	629.424.689.697	579.550.422.811

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.395.149.850	-	-	31.395.149.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.827.699.941	-	-	179.827.699.941
Các khoản cho vay	13.077.000.000	-	-	13.077.000.000
	224.299.849.791	-	-	224.299.849.791
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.019.022.964	-	-	34.019.022.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.891.321.786	-	-	183.891.321.786
Các khoản cho vay	24.500.000.000	-	-	24.500.000.000
	242.410.344.750	-	-	242.410.344.750

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	172.172.692.792	26.796.029.812	-	198.968.722.604
Phải trả người bán, phải trả khác	78.314.725.922	-	-	78.314.725.922
Chi phí phải trả	8.882.485.454	-	-	8.882.485.454
	259.369.904.168	26.796.029.812	-	286.165.933.980
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	176.559.321.174	35.105.080.102	-	211.664.401.276
Phải trả người bán, phải trả khác	108.275.875.566	-	-	108.275.875.566
Chi phí phải trả	5.449.433.634	-	-	5.449.433.634
	290.284.630.374	35.105.080.102	-	325.389.710.476

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	346.730.327.694	374.060.579.452
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	359.426.006.366	314.145.553.042

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Suphốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa Học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (SOVIGAZ)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Công ty liên kết Công ty mẹ

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, phòng Kiểm toán nội bộ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	6.855.470.550	6.186.362.350
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	1.113.997.600	678.454.200
- Công ty Cổ phần Suphốt phát và Hoá chất Lâm Thao	-	3.438.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.741.472.950	5.504.470.150
Mua hàng hóa, dịch vụ	181.316.077	380.884.455
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	152.300.000	250.829.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	3.220.173	-
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (SOVIGAZ)	25.795.904	-
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	-	9.815.455
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	120.240.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
- Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm 18/04/2025)	58.300.000	-
- Ông Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm tháng 8 năm 2024)	46.700.000	36.000.000
- Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	646.746.000	601.116.000
- Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	450.888.000	404.627.000
- Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	76.000.000	27.000.000
- Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên HĐQT	70.500.000	27.000.000
- Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	377.109.000	336.855.000
- Ông Chu Văn Lựu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm tháng 11 năm 2024)	371.336.900	-
- Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban kiểm soát	215.331.600	170.097.800
- Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	56.000.000	24.000.000
- Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm tháng 4 năm 2024)	246.782.800	189.253.500
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm tháng 4 năm 2024)	15.200.000	24.000.000
- Bà Lê Thị Minh Hoa	Kế toán trưởng	330.281.600	306.813.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Nguyễn Thị Thúy
Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 31 tháng 07 năm 2025



Lê Thị Minh Hoa
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc